

Số : 413-06/22-4.2 / KQPT

Tp.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : **HỆ THỐNG XLNT TẬP TRUNG KCN TAM PHƯỚC**

2/ Địa chỉ : Đường 2, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

3/ Thời gian lấy mẫu: 23/06/2022

4/ Loại mẫu : Nước thải

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A, Kq=0,9; Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
			Đầu vào	Đầu ra			
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*	-	6,18 (29,0°C)	6,27 (30,5°C)	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	34	6	5,0	40,5	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD*	mg/L	80	7	2,0	60,75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	36	4	1,0	24,3	TCVN 6001-1:2008
5	Tổng N**	mg/L	22,1	9,40	1,56	16,2	TCVN 6638: 2000
6	Tổng P**	mg/L	1,22	0,072	0,017	3,24	TCVN 6202: 2008
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	6,0	KPH	0,011	4,05	TCVN 6179-1:1996
8	F*	mg/L	0,75	0,086	0,02	4,05	SMEWW 4500-F.B&D:2017
9	As*	mg/L	KPH	KPH	65×10 ⁻⁵	0,0405	TCVN 6626:2000
10	Hg*	mg/L	KPH	KPH	25×10 ⁻⁵	0,00405	TCVN 7877:2008
11	Pb*	mg/L	KPH	KPH	0,0021	0,081	SMEWW 3113.B: 2017
12	Zn**	mg/L	0,096	0,055	0,015	2,43	TCVN 6193:1996
13	Cd*	mg/L	KPH	KPH	13×10 ⁻⁵	0,0405	SMEWW 3113.B: 2017
14	Fe**	mg/L	0,38	KPH	0,05	0,81	TCVN 6177: 1996
15	S ²⁻ *	mg/L	0,17	KPH	0,015	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .C&D:2017
16	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	2,1	0,8	0,3	4,05	SMEWW 5520.B& F: 2017
17	CN*	mg/L	KPH	KPH	0,0015	0,0567	SMEWW 4500-CN- .B,C&E:2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A, Kq=0,9; Kf=0,9)	Phương pháp phân tích
			Đầu vào	Đầu ra			
18	Cr (III)*	mg/L	KPH	KPH	0,015	0,162	SMEWW 3111B:2017+ TCVN 6658:2000
19	Cr (VI)*	mg/L	KPH	KPH	0,0016	0,0405	TCVN 6658:2000
20	Cu**	mg/L	0,055	KPH	0,016	1,62	TCVN 6193: 1996
21	Ni**	mg/L	KPH	KPH	0,02	0,162	TCVN 6193:1996
22	Nhiệt độ*	°C	29,0	30,5	4 ÷ 50	40	SMEWW 2550.B:2017
23	Độ màu (tính theo Pt-Co)*	mg/L	29,0	22,0	1,5	50	SMEWW 2120.C:2017
24	Mn*	mg/L	KPH	KPH	0,013	0,405	SMEWW 3111.B:2017
25	Tổng Phenol*	mg/L	KPH	KPH	0,001	0,081	TCVN 6216:1996
26	Clo dư*	mg/L	KPH	KPH	0,038	0,81	SMEWW 4500-Cl.G:2017
27	Các hợp chất polyclobiphenyl (PCB)*	mg/L	KPH	KPH	3×10^{-5}	0,00243	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A
28	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ *	mg/L	KPH	KPH	0,0005	0,243	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8141B
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ *	mg/L	KPH	KPH	5×10^{-5}	0,0405	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8081B
30	Coliform*	MPN/ 100mL	7.000	1.700	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**


Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Thái Sanh Bảo Huy



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 02249/2022/PKQ (22.1567)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



- Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
- Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TAM PHƯỚC
- Địa chỉ/ Address: Đường số 2, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
- Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220512.NT.005	Nước thải đầu vào Hệ thống Xử lý nước thải	X = 410634, Y = 1201150
220512.NT.006	Nước thải đầu ra Hệ thống Xử lý nước thải	X = 410631, Y = 1201113

6. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 12/05/2022

7. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 19/05/2022

8. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing result	
				220512. NT.005	220512. NT.006
1	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	7,12	6,63
2	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	32,1	32,7
3	Clo dư ^(a)	mg/L	HDCV/ĐN-H08	0,29	0,15
4	Độ màu ^(a,b)	Pt - Co	HDCV/ĐN-H24	90	27
5	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	105,5	<15
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	124,8	16
7	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	60	8
8	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	4,63	0,16
9	F ⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
10	S ²⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,16	<0,1
11	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	18,3	<10
12	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,87	0,14
13	Fe ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,52	0,17
14	CN ⁻ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn

VIMCERTS
292

15	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	120x10 ³	1,1x10 ³
16	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ - Diazinone ^(a)	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
17	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	1,4
18	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)
19	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
20	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)
21	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,11	0,17
22	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,08	<0,06
23	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
24	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,026	0,011
25	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
26	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,00013)	KPH (MDL=0,00013)
27	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,038	0,017
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a)	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
29	Crom (III) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,1	KPH (MDL=0,01)
30	Tổng polyclobiphenyl (PCB) ^(c)	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL=0,00003)	KPH (MDL=0,00003)

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. (d): Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
5. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ



ĐOÀN THỊ THỦY



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamsatmoitruong.com.vn



Mã số/ Ref. No: 01895/2022/PKQ (22.1102)



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



1. Tên khách hàng/ Client's Name: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA
2. Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN TAM PHƯỚC
3. Địa chỉ/ Address: Đường số 2, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
4. Loại mẫu/ Type of sample: Nước thải
5. Thông tin mẫu/ Sample information:

Mã số mẫu/ Sample code	Vị trí lấy mẫu/ Sampling locations	Tọa độ/ Coordinate
220426.NT.010	Nước thải đầu ra Hệ thống Xử lý nước thải	X=410631, Y=1201113
220426.NT.016	Nước thải đầu vào Hệ thống Xử lý nước thải	X=410634, Y=1201150

6. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) / Sample date (Sample receipt): 26/04/2022

7. Ngày trả kết quả/ Returning results date: 05/05/2022

8. Bảng kết quả/ Results table

STT/ No.	Thông số/ Parameters	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử nghiệm/ Testing methods	Kết quả/ Testing results	
				220426. NT.010	220426. NT.016
1	Cadimi (Cd) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,00013)	KPH (MDL=0,00013)
2	pH ^(a,b)	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,7
3	Nhiệt độ ^(a,b)	°C	SMEWW 2550B: 2017	31,6	32,7
4	Độ màu ^(a,b)	Pt - Co	HDCV/ĐN-H24	31	62
5	TSS ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000	<15	<15
6	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	10,6	64
7	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	6,6	32
8	NH ₄ ⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,8	13
9	F ^{-(a,b)}	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2017	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
10	S ²⁻ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	<0,1	0,12
11	Tổng N ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000	<10	38,5
12	Tổng P ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,31	0,69
13	Fe ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,33	0,22
14	CN ^{-(a,b)}	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample

2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company



CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ

DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC

Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028.6660477 Email: mtdaiphu@gmail.com

Website: giamساتmoitruong.com.vn



15	Coliform ^(a,b)	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221B:2017	2x10 ³	280x10 ³
16	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (MDL=0,3)	9,3
17	Tổng Phenol ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)
18	As ^(a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
19	Cu ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)
20	Zn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,21	<0,03
21	Mn ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	<0,06
22	Ni ^(a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
23	Crom (VI) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	<0,01	0,015
24	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,3)	KPH (MDL=0,3)
25	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)
26	Chì (Pb) ^(c)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,024	0,84
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(a)	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(a)	µg/L	US EPA method 3510C + US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)
29	Crom (III) ^(d)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (MDL=0,01)	0,085
30	Tổng polyclobiphenyl (PCB) ^{s(c)}	mg/L	US EPA Method 3535A + US EPA Method 8082A	KPH (MDL=0,00003)	KPH (MDL=0,00003)

Chú thích/ Remarks:

1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.
2. (b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận/ The parameter has been recognized by ISO/IEC 17025:2017.
3. (c): Thông số gửi nhà thầu phụ/ The parameters sent to subcontractors.
4. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ Not detected

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC

Director

ĐOÀN THỊ THỦY